Tạo 25 câu trắc nghiệm tập hợp và 2 câu biểu ...

Câu 1 **Cho tập hợp A = {1; 2; 3; 4}. Số tập con của A là:**

A. 8

B. 12

C. 16

D. 32

Câu 2 **Cho A = {x ∈ ℝ | x < 3}, B = {x ∈ ℝ | x ≥ 1}. Tập A ∩ B là:**

A. [1; 3)

B. (1; 3)

C. (-∞; 1]

D. [1; +∞)

Câu 3 **Cho A = {1; 2; 3}, B = {2; 3; 4; 5}. Tập A ∪ B là:**

A. {1; 2; 3; 4; 5}

B. {2; 3}

C. {1; 4; 5}

D. {1; 2; 3}

Câu 4 **Cho A = {1; 2; 3}, B = {2; 3; 4}. Tập A \ B là:**

A. {1}

B. {2; 3}

C. {4}

D. {1; 4}

Câu 5 **Cho A = (-2; 5], B = [0; 7). Tập A ∩ B là:**

A. [0; 5]

B. (0; 5)

C. [0; 5)

D. (0; 5]

Câu 6 **Cho A = (-∞; 4), B = (1; +∞). Tập A ∩ B là:**

A. (1; 4)

B. [1; 4]

C. (-∞; 1)

D. (4; +∞)

Câu 7 **Cho A = {x ∈ ℕ | x ≤ 5}. Số phần tử của A là:**

A. 4

B. 5

C. 6

D. 7

Câu 8 **Cho tập A có 3 phần tử. Số tập con khác rỗng của A là:**

A. 6

B. 7

C. 8

D. 9

Câu 9 **Cho A = {a; b; c}, B = {b; c; d}. Tập A ∩ B là:**

A. {a; b; c; d}

B. {b; c}

C. {a; d}

D. {a; b; c}

Câu 10 **Cho A = {1; 2; 3; 4; 5}, B = {2; 4; 6}. Tập A \ B là:**

A. {1; 3; 5}

B. {2; 4}

C. {6}

D. {1; 2; 3; 4; 5; 6}

Câu 11 **Cho A = {x ∈ ℝ | -1 ≤ x ≤ 3}, B = {x ∈ ℝ | x > 2}. Tập A ∪ B là:**

A. [-1; +∞)

B. (-∞; 3]

C. (2; 3]

D. [-1; 2)

Câu 12 **Cho A = {x ∈ ℝ | x < 2}, B = {x ∈ ℝ | x ≥ -1}. Tập A \ B là:**

A. (-∞; -1)

B. (-∞; 2)

C. [-1; 2)

D. (-1; 2)

Câu 13 **Cho A = [-3; 2), B = (1; 5]. Tập A ∩ B là:**

A. (1; 2)

B. (1; 2]

C. [1; 2)

D. [1; 2]

Câu 14 **Cho A = [-3; 2), B = (1; 5]. Tập A ∪ B là:**

A. [-3; 5]

B. [-3; 5)

C. (-3; 5]

D. (1; 2)

Câu 15 **Cho A = {1; 2}, B = {2; 3}, C = {3; 4}. Tập (A ∪ B) ∩ C là:**

A. {3}

B. {2; 3}

C. {3; 4}

D. {2; 3; 4}

Câu 16 **Cho A = {1; 2}, B = {2; 3}, C = {3; 4}. Tập A ∪ (B ∩ C) là:**

A. {1; 2; 3}

B. {1; 2}

C. {2; 3}

D. {3; 4}

Câu 17 **Cho A = {x ∈ ℝ | x^2 - 3x + 2 = 0}. Tập A là:**

A. {1; 2}

B. {-1; -2}

C. {1; -2}

D. {-1; 2}

Câu 18 **Cho A = {x ∈ ℤ | -2 < x ≤ 3}. Tập A được viết dưới dạng liệt kê là:**

A. {-1; 0; 1; 2; 3}

B. {-2; -1; 0; 1; 2; 3}

C. {-1; 0; 1; 2}

D. {0; 1; 2; 3}

Câu 19 **Cho A = {x ∈ ℕ | x là ước của 12}. Số phần tử của A là:**

A. 5

B. 6

C. 7

D. 12

Câu 20 **Cho A = {x ∈ ℝ | |x| ≤ 2}. Tập A là:**

A. [-2; 2]

B. (-2; 2)

C. (-∞; -2] ∪ [2; +∞)

D. [-2; 2)

Câu 21 **Cho A = (-3; 2]. Phần bù của A trong ℝ là:**

A. (-∞; -3] ∪ (2; +∞)

B. (-∞; -3) ∪ [2; +∞)

C. [-3; 2)

D. (-∞; -3] ∪ [2; +∞)

Câu 22 **Cho A = (2; +∞), B = (-∞; 5]. Tập A ∩ B là:**

A. (2; 5]

B. [2; 5]

C. (2; 5)

D. [2; 5)

Câu 23 **Cho tập hợp A = {∅; {1}; {2}; {1; 2}}. Số tập con của A là:**

A. 8

B. 12

C. 16

D. 32

Câu 24 **Cho tập A có 5 phần tử. Số tập con có đúng 2 phần tử của A là:**

A. 10

B. 20

C. 25

D. 32

Câu 25 **Cho A = {1; 2; 3; 4; 5}, B = {4; 5; 6; 7}. Số phần tử của A ∪ B là:**

A. 5

B. 6

C. 7

D. 9

Câu 26 **Miền nghiệm của bất phương trình x + y - 2 ≤ 0 là:**

A. Nửa mặt phẳng bờ là đường thẳng x + y - 2 = 0, chứa gốc tọa độ O(0; 0), kể cả bờ.

B. Nửa mặt phẳng bờ là đường thẳng x + y - 2 = 0, không chứa gốc tọa độ O(0; 0), kể cả bờ.

C. Nửa mặt phẳng bờ là đường thẳng x + y - 2 = 0, chứa gốc tọa độ O(0; 0), không kể bờ.

D. Nửa mặt phẳng bờ là đường thẳng x + y - 2 = 0, không chứa gốc tọa độ O(0; 0), không kể bờ.

Câu 27 **Hệ bất phương trình { x ≥ 0; y ≥ 0; x + y ≤ 4 } có miền nghiệm là:**

A. Miền tam giác trong góc phần tư thứ nhất, kể cả bờ, với các đỉnh O(0; 0), A(4; 0), B(0; 4).

B. Miền tam giác trong góc phần tư thứ nhất, không kể bờ, với các đỉnh O(0; 0), A(4; 0), B(0; 4).

C. Miền tứ giác trong góc phần tư thứ nhất, kể cả bờ, với các đỉnh O(0; 0), A(4; 0), B(4; 4), C(0; 4).

D. Nửa mặt phẳng bờ là đường thẳng x + y = 4, chứa gốc tọa độ, kể cả bờ.

Muốn tự tạo bài trắc nghiệm như thế này?

Quét QR hoặc truy cập: **baitracnghiem.app/tao-bai-trac-nghiem**

Luyện thêm cùng khóa học:

IELTS BREAKER: 89 bài từ vựng IELTS Speaking, học thử miễn phí, trọn bộ 199.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/ielts-breaker

Luyện nghe cơ bản (Basic level): 103 bài luyện nghe, học thử miễn phí, trọn bộ 99.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/luyen-nghe-basic-level-59